

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG THƯƠNG MIỀN TRUNG**

Số: **42** /BC-CDCT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày **01** tháng **8** năm 2025

BÁO CÁO

Công khai hoạt động giáo dục nghề nghiệp năm học 2025-2026

Kính gửi:

- Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên;
- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk.

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung báo cáo công khai hoạt động giáo dục nghề nghiệp năm học 2025-2026 như sau:

**Phần thứ nhất
THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở GDNN: TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG MIỀN TRUNG

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): MIENTRUNG INDUSTRY AND TRADE COLLEGE

Tên viết tắt: MITC

Điện thoại: 0257.3822693

Fax: 0257.3828156

Website: www.mitc.edu.vn

Email: Support@Mitc.Edu.vn

2. Địa chỉ cơ sở GDNN:

- **Trụ sở chính:** 261 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

- **Cơ sở thứ hai:** 01 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng diện tích đất: 15,6 ha

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập số:

Tiền thân là trường Trung cấp Địa chất II trực thuộc Tổng cục Địa chất, thành lập ngày 01/8/1978. Năm 1991, Trường được đổi tên thành Trường Trung học Kỹ thuật Công nghiệp Tuy Hòa theo Quyết định số 575/QĐ/CN Ng-TC ngày 21/12/1991 của Bộ Công nghiệp nặng. Nâng cấp thành Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa vào ngày 09/9/2005. Đổi tên trường thành Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung vào ngày 06/02/2018.

Cơ quan ra Quyết định thành lập:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quyết định số 5073/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/9/2005 về việc thành lập Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa trên cơ sở Trường Trung học Kỹ thuật Công nghiệp Tuy Hòa.

- Bộ Công Thương: Quyết định số 1927/QĐ-BCT ngày 05/8/2021 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung.

4. Cơ quan chủ quản/cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Công Thương

5. Chức năng, nhiệm vụ:

- Chức năng

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung trực thuộc Bộ Công Thương, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực công nghệ: Kỹ thuật địa chất, hóa chất, thông tin, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, cơ khí, kinh tế, môi trường,... theo quy định của pháp luật; là cơ sở nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ phục vụ quản lý, sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp và sự phát triển kinh tế xã hội.

- Nhiệm vụ

Trường có các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

+ Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong các lĩnh vực công nghệ: Kỹ thuật địa chất, trắc địa, hóa chất, công nghệ thông tin, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, cơ khí, kinh tế, môi trường.

+ Đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật chuyên ngành và công nhân kỹ thuật bậc cao.

+ Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với ngành nghề Trường được phép đào tạo theo chương trình khung do nhà nước quy định.

+ Thực hiện công tác tuyển sinh, quản lý người học, quản lý quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

+ Xây dựng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

+ Tổ chức nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ chuyên ngành; thực hiện gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất.

+ Dịch vụ khoa học - kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, thực nghiệm sản xuất, sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành nghề đào tạo.

+ Tổ chức các hoạt động in ấn tài liệu, giáo trình phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học theo quy định hiện hành.

+ Hợp tác quốc tế, liên kết liên thông về đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ với các cơ quan, tổ chức cá nhân trong nước và ngoài nước.

+ Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, tài sản, các nguồn vốn được Nhà nước giao.

+ Quản lý tổ chức, biên chế theo phân cấp quản lý của Bộ Công Thương.

+ Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn trong trường; bảo vệ tài sản và thực hiện các biện pháp bảo hộ, an toàn lao động.

- + Báo cáo định kỳ và đột xuất theo chế độ quy định.
- + Thực hiện các quy định khác theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức bộ máy:

6.1. Hội đồng trường

6.2. Lãnh đạo trường gồm: Ban Giám hiệu: 03 đồng chí.

6.3. Các phòng chức năng gồm 04 phòng:

- Phòng Quản lý đào tạo;
- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Quản lý chất lượng và Nghiên cứu khoa học.

6.4. Các trung tâm gồm 07 trung tâm:

- Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC;
- Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế SUNSHINE;
- Trung tâm Đào tạo và Hợp tác quốc tế;
- Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp và Đổi mới sáng tạo;
- Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp;
- Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội;
- Trung tâm Đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

6.5. Các khoa đào tạo gồm 06 khoa:

- Khoa Giáo dục phổ thông.
- Khoa Cơ khí gồm các bộ môn:
 - + Bộ môn Cơ khí động lực;
 - + Bộ môn Công nghệ Hàn;
 - + Bộ môn Công nghệ chế tạo máy.
- Khoa Tin học và Kinh tế gồm các bộ môn:
 - + Bộ môn Công nghệ thông tin;
 - + Bộ môn Tài chính – Kế toán;
- Khoa Điện và Tự động hóa gồm các bộ môn:
 - + Bộ môn Điện kỹ thuật;
 - + Bộ môn Tự động hóa;
 - + Bộ môn Nhiệt điện lạnh;
 - + Bộ môn Kỹ thuật điện tử.
- Khoa Công nghệ Hoá - Tài nguyên và Môi trường gồm các bộ môn:
 - + Bộ môn Công nghệ Hóa - Thực phẩm;

- + Bộ môn Địa chất - Trắc địa;
- Khoa Quản trị kinh doanh - Du lịch - Thời trang gồm các bộ môn:
- + Bộ môn Chăm sóc sắc đẹp – Kinh doanh;
- + Bộ môn Du lịch.

II. Tóm tắt tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình góp vốn, vay vốn, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện; nguồn lực tài chính bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục nghề nghiệp (kèm theo các hồ sơ chứng minh)

Là trường cao đẳng công lập thuộc Bộ Công Thương, nhà trường hoạt động dựa vào nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn thu hợp khác (học phí, lệ phí, dịch vụ,...)

Tổng thu hàng năm bình quân hơn 40 tỷ đồng (từ nguồn ngân sách và các nguồn thu hợp pháp khác).

Bảng tổng hợp nguồn kinh phí giai đoạn 2021 -2025: ĐVT: nghìn đồng

TT	Diễn giải	Nguồn kinh phí giai đoạn 2021 -2025					Ghi chú
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	ƯTH năm 2025	
1	Học phí	5.935.000	7.027.000	6.444.328	7.204.000	5.500.000	6.581.000
2	Ngân sách cấp	24.480.000	26.030.000	28.098.000	32.057.000	53.687.000	74.795.000
3	ODA						
4	HĐ SXDK	2.541.000	3.325.000	2.707.000	4.539.000	5.285.000	6.236.000
5	Thu khác	1.086.000	1.478.000	3.794.321	1.404.000	1.949.000	2.300.000
	Tổng	34.042.000	37.860.000	41.036.649	45.204.000	66.421.000	89.912.000

III. Quy định về thu học phí, các loại phí, lệ phí và các khoản đóng góp của người học

Mức thu học phí của trường căn cứ vào khung học phí quy định gồm:

- Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ: Nghị định quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/12/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính: Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ

thông giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Trên cơ sở các Nghị định trên, Nhà trường ban hành Quyết định số 415/QĐ-CDCT ngày 04/7/2025 về việc Quy định mức thu học phí học sinh sinh viên năm học 2025-2026.

IV. Kiểm định chất lượng Trường, kiểm định chương trình

Duy trì thực hiện tự đánh giá trường và tự đánh giá 07 ngành, nghề trọng điểm hàng năm. Đã tổ chức kiểm định Trường và kiểm định chương trình ngành Công nghệ thông tin. Được cấp giấy chứng nhận do Công ty CP Kiểm định và Tư vấn Giáo dục Việt Nam thực hiện năm 2020.

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung được cấp chứng nhận đạt chất lượng kiểm định cơ sở GDNN ngày 09/02/2021 (theo QĐ số 21/QĐ-KĐGDVN của Công ty CP Kiểm định và Tư vấn Giáo dục Việt Nam)

Ngành Công nghệ thông tin của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung được cấp chứng nhận đạt chất lượng kiểm định chương trình đào tạo ngày 17/02/2021 (theo QĐ số 22/QĐ-KĐGDVN của Công ty CP Kiểm định và Tư vấn Giáo dục Việt Nam)

Phần thứ hai
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo chung của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Tổng quan về cơ sở vật chất chung của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung có 2 cơ sở đào tạo

Cơ sở 1: Tại 261 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

Cơ sở 2: Tại 01 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

Bảng 8. Diện tích các cơ sở đào tạo của trường hiện nay

STT	CƠ SỞ	Diện tích (m ²)
I	Cơ sở I - phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.	25.431,7
1	Khu học tập, làm việc	20.401,0
2	Khu ký túc xá	4.151,0
3	Khu Nhà khách	879,7
II	Cơ sở II - phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.	130.605,8
1	Khu học tập, làm việc, ký túc xá	130.605,8
	Tổng cộng	156.037,5

b. Cơ sở hạ tầng, vật chất và trang thiết bị tại cơ sở 1

Đây là cơ sở có từ ngày đầu thành lập (năm 1978), với tổng diện tích khu đất 2,54 ha, bao gồm: Khu học tập, làm việc với đầy đủ các khu chức năng, hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, xưởng thực hành cùng các trang thiết bị máy móc đồng bộ phục vụ tốt cho công tác đào tạo các ngành nghề thuộc khối công nghệ kỹ thuật là những ngành truyền thống của Trường; Nhà khách 29 phòng và Ký túc xá 600 chỗ ở.

Các công trình hiện có tại cơ sở 1

STT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
I	Khu học tập, làm việc		
1	Nhà A1	502	1.948
2	Nhà A2	428	1.199
3	Nhà A3	453	1.359
4	Nhà B1	371	1.072
5	Nhà B2	442	2.405
6	Nhà C1	570	1.889
7	Nhà C2	457	1.529
8	Nhà C3	457	1.894

9	Nhà xưởng động lực	190	190
10	Nhà xe	408	408
II	Khu ký túc xá		
1	Ký túc xá K1	343	713
2	Ký túc xá K2	400	805
3	Ký túc xá K3	400	805
4	Ký túc xá K4	356	717
5	Nhà quản lý Ký túc xá	120	120
III	Khu nhà khách		
1	Nhà khách	384	1.488

Tại cơ sở 1 bố trí:

- Khu hiệu bộ - Nhà B1

- Các khoa: Cơ khí; Công nghệ Hoá - Tài nguyên và Môi trường; Giáo dục phổ thông.

- Các trung tâm:

+ Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế SUNSHINE (Nhà B2);

+ Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội;

+ Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp;

+ Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC;

+ Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp và Đổi mới sáng tạo;

+ Trung tâm Đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Các phòng thí nghiệm (nhà C1): 17 phòng với hơn 310 thiết bị các loại

+ Phòng thí nghiệm hóa phân tích 02 phòng

+ Phòng thí nghiệm sắc ký khí 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm cơ bản 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm AAS 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm Hóa dầu 02 phòng

+ Phòng phân tích mẫu thạch học 01 phòng

+ Phòng gia công mẫu thạch học 01 phòng

+ Phòng thực nghiệm địa chất CT và VLXD 01 phòng

+ Phòng máy Trắc địa 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm thực phẩm 02 phòng

+ Phòng thí nghiệm vi sinh vật 01 phòng

+ Phòng nuôi cấy mô 01 phòng

+ Phòng máy tính chuyên ngành Cơ khí	01 phòng
- Các xưởng thực hành (nhà C2, C3): 18 xưởng với hơn 140 thiết bị các loại	
+ Xưởng hàn điện tiếp xúc	02 xưởng
+ Xưởng hàn điện	01 xưởng
+ Xưởng hàn khí	01 xưởng
+ Xưởng hàn Tig	02 xưởng
+ Xưởng CNC	02 xưởng
+ Xưởng động lực	03 xưởng
+ Xưởng tiện	03 xưởng
+ Xưởng phay – bào	02 xưởng
+ Xưởng nguội	02 xưởng

c. Cơ sở hạ tầng, vật chất và trang thiết bị tại cơ sở 2

Khu đất có diện tích 13,06 ha, đã có chiến lược xây dựng chi tiết 1/500 trong Dự án chiến lược tổng thể phát triển trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hoà (nay là trường Cao đẳng Công Thương miền Trung) giai đoạn 2007-2020 theo Quyết định phê duyệt số 1709/QĐ-BCN ngày 17/5/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hiện tại trên khu đất đã đầu tư xây dựng một số công trình theo chiến lược tổng thể nêu trên, gồm:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1: Hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống cấp điện, cổng tường rào và nhà thường trực; hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Nhà học lý thuyết và thực hành A1, A2, A3 và Xưởng thực hành B1, B2.

Các công trình hiện có tại cơ sở 2

STT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Nhà học lý thuyết và TN A1, A2, A3	2.340	10.000
2	Xưởng thực hành B1, B2	2.400	7.200
3	Trạm xử lý nước thải	836	836
4	Nhà để xe học sinh	500	500
5	Ký túc xá	500	500

Các công trình được duyệt theo chiến lược nhưng chưa đầu tư tại cơ sở 2

STT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Nhà học lý thuyết và TN A4, A5, A6	2.340	10.000
2	Xưởng thực hành B3, B4	2.400	7.200

3	Nhà thi đấu đa năng	1.500	1.500
4	Nhà hiệu bộ C1	900	7.260
5	Nhà hội trường C2	1.800	1.800
6	Nhà thư viện - Trung tâm thông tin C3	1.000	6.000
7	Nhà căn tin - dịch vụ D1	1.400	4.200
8	Ký túc xá D2	5.800	29.000
9	Nhà để xe học sinh	1.500	1.500
10	Khu sân bãi TDDT	11.040	

Tại cơ sở 2 bố trí:

- Nhà A1, A2, A3: Bố trí phòng học lý thuyết, thực nghiệm và phòng làm việc các khoa Tin học và Kinh tế, Quản trị kinh doanh - Du lịch - Thời trang; Trung tâm Đào tạo và Hợp tác quốc tế; Phòng QLĐT; phòng Quản lý chất lượng và NCKH.

- Xưởng thực hành B1, B2: Bố trí phòng làm việc và 40 phòng, xưởng thí nghiệm với 750 thiết bị các khoa Điện và Tự động hóa, Tin học và Kinh tế.

+ Phòng thí nghiệm nhiệt động kỹ thuật	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm điều khiển lập trình PLC	02 phòng
+ Phòng thí nghiệm Cơ – Điện tử	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm điện tử công suất	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm vật lý	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm xung-số	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm điện tử truyền thông	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm vi điều khiển	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm máy điện	01 phòng
+ Phòng thực hành tự động hóa công nghiệp	01 phòng
+ Xưởng thực hành điện, điện tử	13 xưởng
+ Xưởng thực hành nhiệt lạnh	07 xưởng
+ Phòng thực hành hướng dẫn du lịch	01 phòng
+ Phòng thực hành nghiệp vụ nhà hàng	01 phòng
+ Phòng thực hành nghiệp vụ bar	01 phòng
+ Phòng thực hành lễ tân	01 phòng
+ Phòng thực hành buồng phòng	01 phòng
+ Phòng thực hành trang điểm	02 phòng
+ Phòng thực hành chăm sóc da	02 phòng
+ Phòng thực hành chế biến món ăn	01 phòng
+ Phòng thực hành QTKD	01 phòng

+ Phòng thực hành may

01 phòng

+ Phòng thực hành tin học

04 phòng

2. Cán bộ quản lý, nhà giáo

Tổng số cán bộ, nhà giáo, người lao động: 171 người (13 tiến sĩ, 99 thạc sĩ, 45 đại học và 14 người trình độ khác).

Trong đó:

- Cán bộ quản lý: 43 người.

- Nhà giáo: 146 người (cơ hữu: 124 người; thỉnh giảng: 22 người).

- Nhà giáo phân loại theo trình độ:

Tiến sĩ: 13 người

Thạc sĩ: 89 người

Đại học: 19 người

Khác: 3 người

Trong năm học 2024-2025, Trường có 124 nhà giáo chuyên môn được phân công giảng dạy. Trong đó, đối chiếu với quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho Việt Nam, Trường hiện có 110/124 nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên (đạt tỷ lệ 88.7%). Cụ thể như sau:

- Có 80 nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (đạt tỷ lệ 64.5%);

- Có 11 nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 4 (đạt tỷ lệ 8.9%);

- Có 19 nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 5 (đạt tỷ lệ 15.3%).

3. Trang thiết bị phục vụ đào tạo

Hàng năm, Nhà trường dành ra khoản ngân sách từ 1-2 tỷ đồng và sử dụng chương trình mục tiêu từ 8-10 tỷ đồng để đầu tư, nâng cấp trang thiết bị.

Các thiết bị đầu tư đều được các khoa chuyên môn nghiên cứu, chọn lọc và đề xuất về chủng loại, số lượng bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, đáp ứng về mặt công nghệ, phù hợp với yêu cầu thực tế của sản xuất và dịch vụ trên thị trường.

Trường đã thực hiện đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của Trường với danh mục thiết bị tối thiểu do Bộ, Ngành ban hành cho tất cả các nghề đang đào tạo tại Trường. Nhà trường đã trang bị hệ thống thiết bị tương đối đầy đủ về số lượng và bảo đảm các tỷ lệ theo quy định hiện hành các ngành, nghề đang đào tạo tại trường. Ngoài ra, do đặc thù của Trường đào tạo khối ngành liên quan đến lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật, một số chủng loại và thiết bị còn thiếu, nhất là các trang thiết bị kỹ thuật cao, vốn đầu tư lớn. Hiện tại, các trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo chính của Trường đạt mức tương đương công nghệ tiên tiến áp dụng tại các doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo, những máy móc thiết bị đã được ứng dụng trong thực tiễn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vượt trội và thân thiện với môi trường.

Trường được chọn đầu tư các ngành nghề trọng điểm, từ năm 2018 đến nay đã thực hiện mua sắm máy móc trang thiết bị cho các nghề Điện công nghiệp, Kỹ thuật

máy lạnh và điều hòa không khí, Cắt gọt kim loại, Hàn, Hướng dẫn du lịch. Các thiết bị được đầu tư mua sắm theo hướng hiện đại như máy CNC, máy cắt thủy lực, máy đo độ nhám, Máy chấn tôn thủy lực....tương đương công nghệ tiên tiến tại các doanh nghiệp.

Trường tham gia Dự án Bộ công Thương phê duyệt đề án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA, Bộ Công Thương đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án (*Quyết định số 1964/QĐ-CDCT ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung (Dự án thành phần 4) với tổng mức đầu tư 83,4 tỷ đồng để đầu tư đồng bộ trang thiết bị đào tạo cho 03 nghề Hàn, Cắt gọt kim loại và Điện công nghiệp*).

Kết quả đầu tư chính của Dự án là trang thiết bị để Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp có uy tín, có thương hiệu và chất lượng cao. Các trang thiết bị được đầu tư gắn với mục tiêu đào tạo, sản xuất và dịch vụ. Nhà trường hợp tác và phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp trong việc đào tạo nghề cho học sinh, sinh viên và người lao động đang làm việc nhằm cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao cho các doanh nghiệp trên địa bàn và tăng cường năng lực sư phạm, kỹ năng nghề thích ứng với công nghệ của doanh nghiệp.

Nhà trường thường xuyên thực hiện đưa HSSV đến các doanh nghiệp có phối hợp liên kết với trường trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học để thực hành, thực tập các môn học, mô đun có trang thiết bị mà trường hiện đang thiếu nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, qua đó giúp người học tiếp cận với những công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất thực tiễn

4. Chương trình, giáo trình, tài liệu học tập

- Chương trình đào tạo, giáo trình được xây dựng theo Thông tư số: 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trước đây) về việc quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Nhà trường đã tổ chức điều chỉnh chương trình đào tạo tất cả các ngành theo hướng bổ sung các kỹ năng cần thiết cho học sinh sinh viên nhằm thích ứng với cuộc cách mạng 4.0 và chuyển đổi số, các kỹ năng bao gồm: Kỹ năng mềm, Kỹ năng bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, kỹ năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Tư duy sáng tạo, Công dân toàn cầu, Tư duy năng suất chất lượng. Đồng thời điều chỉnh các môn học nhằm đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động, thúc đẩy triển khai đào tạo kép (kết hợp với doanh nghiệp trong tổ chức đào tạo).

- Việc điều chỉnh chương trình có sự tham gia góp ý của doanh nghiệp và góp ý từ doanh nghiệp nhằm xây dựng chương trình thực tiễn với hoạt động sản xuất kinh doanh. Công tác biên soạn, cập nhật giáo trình cũng được thực hiện thường xuyên nhằm phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, đảm bảo cập nhật các quy trình, công nghệ mới vào hoạt động giảng dạy. Học liệu nhà trường luôn được cập nhật, bổ sung kịp thời, số hóa các học liệu nhằm tạo thuận lợi cho người học tham khảo.

- Nhà trường đã triển khai xây dựng 03 chương trình đào tạo theo công nghệ tiếp cận năng lực cho người học (Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Hàn).

- Xây dựng 07 chương trình đào tạo chất lượng cao: Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Hàn, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, Hướng dẫn du lịch, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật hóa học.

- Xây dựng chương trình môn học các nghề đào tạo trực tuyến và chương trình đào tạo chất lượng cao (bằng tiếng Anh). Đã xây dựng xong 03 chương trình khung đào tạo trực tuyến: CNTT, QTKD, Kế toán.

- Nhà trường đã xây dựng và ban hành các giáo trình nhằm đảm bảo 100% các môn học có giáo trình học tập.

- Về tài liệu tham khảo: Nhà trường có thư viện với diện tích 2.510 m² (6 phòng) với sách thô là 13.811 đầu sách, tương ứng 50.296 cuốn và sách điện tử với hơn 29.000 đầu sách.

5. Các ngành nghề đào tạo được cấp phép

5.1. Các ngành được cấp giấy chứng nhận

Nhà trường đã được Tổng cục giáo dục nghề nghiệp cấp phép đào tạo các ngành nghề bậc Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp, cụ thể:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN số 41/2023/GCNDKHHĐ-TCGDNN ngày 12/6/2023 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN số 41a/2023/GCNDKBS-TCGDNN ngày 15/9/2023 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN số 41b/2023/GCNDKBS-TCGDNN ngày 26/4/2024 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Đào tạo tại trường	Đào tạo tại cơ sở liên kết
1	2	3		
I	CAO ĐẲNG CHÍNH QUY, LIÊN THÔNG		810	0
1	6210402	Thiết kế đồ họa	20	
2	6340101	Kinh doanh thương mại	30	
3	6340301	Kế toán	30	
4	6340404	Quản trị kinh doanh	30	
5	6480104	Truyền thông và mạng máy tính	20	
6	6480202	Công nghệ thông tin	30	
7	6510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	50	
8	6510212	Công nghệ chế tạo máy	20	
9	6510216	Công nghệ ô tô	50	
10	6510304	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20	
11	6510305	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20	

12	6510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	30	
13	6510421	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20	
14	6510707	Phân tích các sản phẩm lọc dầu	15	
15	6510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất	15	
16	6510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	30	
17	6520121	Cắt gọt kim loại	20	
18	6520123	Hàn	30	
19	6520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	30	
20	6520225	Điện tử công nghiệp	30	
21	6520227	Điện công nghiệp	50	
22	6520270	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	30	
23	6540103	Công nghệ thực phẩm	20	
24	6540204	Công nghệ may	20	
25	6810103	Hướng dẫn du lịch	60	
26	6810201	Quản trị khách sạn	20	
27	6810205	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	30	
28	6810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	20	
29	6850102	Quản lý đất đai	20	
II	TRUNG CẤP		1000	375
1	5340302	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	30	30
2	5340420	Kế toán doanh nghiệp	80	85
3	5480202	Quản lý doanh nghiệp	60	
4	5480209	Sinh học ứng dụng	30	
5	5510201	Công nghệ thông tin (ƯDPM)	70	105
6	5510202	Quản trị mạng máy tính	20	
7	5510404	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	30	
8	5510707	Công nghệ kỹ thuật ô tô	60	
9	5510901	Hóa phân tích	30	
10	5510907	Phân tích các sản phẩm lọc dầu	15	
11	5510915	Công nghệ kỹ thuật địa chất	20	
12	5511003	Trắc địa - Địa hình - Địa chính	20	
13	5520121	Khoan thăm dò địa chất	20	
14	5520123	Khai thác mỏ	20	
15	5520205	Cắt gọt kim loại	30	
16	5520225	Hàn	30	
17	5520227	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	60	
18	5540206	Điện tử công nghiệp	30	
19	5810103	Điện công nghiệp	70	
20	5810404	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	30	

21	6340101	Thiết kế thời trang	15	
22	6540204	Công nghệ may	20	
23	6810201	Hướng dẫn du lịch	30	85
24	6810205	Quản trị khách sạn	40	
25	6810207	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn	50	20
26	5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	30	
27	5810404	Chăm sóc sắc đẹp	30	
28	5210402	Thiết kế đồ họa	30	

5.2. Các ngành đang tuyển sinh năm 2025

Nhà trường đang thực hiện tuyển sinh các ngành nghề Nhà trường đã được cấp phép đào tạo.

III. Tỷ lệ tốt nghiệp và giới thiệu việc làm

Tỷ lệ HSSV nhà trường tốt nghiệp hàng năm đạt hơn 90%, trong đó tỷ lệ có việc làm sau sáu tháng từ 90-100%.

Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm, kết nối với doanh nghiệp hỗ trợ giới thiệu việc làm cho HSSV tốt nghiệp được Đảng Ủy và BGH nhà trường chú trọng, thể hiện trên 3 nội dung trọng tâm cụ thể như sau:

Công tác tư vấn hướng nghiệp và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo:

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch và triển khai đồng bộ các hoạt động hướng nghiệp và tư vấn việc làm cho HSSV. Đưa chương trình hướng nghiệp, việc làm vào chương trình chính trị đầu khóa, giữa khóa và cuối khóa nhằm giúp HSSV có nhận thức tốt hơn về cơ hội việc làm của mình cũng như phối hợp phân luồng HSSV ngay khi mới nhập học. Xây dựng riêng chuyên mục tư vấn hướng nghiệp, phát triển mạng lưới tư vấn hướng nghiệp ở các khoa chuyên môn để hỗ trợ chuyên sâu trong công tác định hướng nghề nghiệp cho HSSV.

Công tác kết nối doanh nghiệp để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng:

Nhà trường đã kết nối với hàng trăm doanh nghiệp trong cả nước để hỗ trợ tuyển dụng, giới thiệu việc làm và hỗ trợ thực tập cho HSSV với hàng nghìn vị trí việc làm khác nhau mỗi năm. Thông tin tuyển dụng được công khai lên tục và tổng hợp từng quý rõ ràng nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị doanh nghiệp theo từng ngành nghề chuyên môn và yêu cầu điều kiện công việc cũng như mức lương của từng vị trí

Năm học 2024-2025, giữ liên hệ thường xuyên với hơn 175 doanh nghiệp hợp tác với Trường; ký kết hợp tác với 02 doanh nghiệp. Tổng số HSSV đi thực tập doanh nghiệp (thực tập tốt nghiệp và các môn học tại doanh nghiệp) là 1.451 lượt HSSV tại 129 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Có 54 môn học (không kể thực tập tốt nghiệp) có sự tham gia đào tạo của 89 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Công tác giới thiệu việc làm và điều tra lần vết HSSV sau tốt nghiệp:

- Nhà trường tổ chức điều tra lần vết HSSV sau tốt nghiệp 2 đợt mỗi năm, vào thời điểm sau khi HSSV tốt nghiệp được 6 tháng và 12 tháng. Kết thúc từng năm học đều có báo cáo tổng kết các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, việc làm.

- Tư vấn giới thiệu việc làm cho 175 HSSV tốt nghiệp năm 2024 và 2025 có nhu cầu nhà trường hỗ trợ việc làm đến các Công ty hợp tác với Trường để ứng tuyển.

- Giới thiệu Sản phẩm việc làm MITC đến hơn 200 doanh nghiệp và HSSV để tham gia cập nhật thông tin tuyển dụng-ứng tuyển trên Sản phẩm.

Kết quả điều tra lần vết việc làm của HSSV:

Hình thức điều tra lần vết: Cung cấp đường link phiếu khảo sát (đăng trên website nhà trường) cho HSSV tốt nghiệp truy cập và trả lời phiếu khảo sát; liên hệ qua gửi thư: Gửi file phiếu khảo sát qua email hoặc bản cứng phiếu khảo sát trực tiếp cho HSSV tốt nghiệp; tiếp nhận phiếu và nhập thông tin phản hồi vào bảng tổng hợp.

Kết quả điều tra truy vết việc làm của HSSV sau 12 tháng tốt nghiệp năm 2024, kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số HSSV tốt nghiệp được khảo sát: 548 người, trong đó:

+ Cao đẳng: 237 người

+ Trung cấp: 311 người

- Số người phản hồi: 536 người; Tỷ lệ phản hồi: 97,81%

+ Có việc làm đúng ngành, nghề đào tạo: 478 người, chiếm 97,15%

+ Có việc làm không đúng ngành, nghề đào tạo: 14 người, chiếm 2,85%

+ Tiếp tục học tập nâng cao trình độ: 35 người, chiếm 6,52%

+ Chưa có việc làm sau 12 tháng: 09 người, chiếm 1,68%

- Thu nhập bình quân của HSSV sau 12 tháng tốt nghiệp năm 2024: Thu nhập dưới 5 triệu đồng chiếm tỷ lệ 1,03%, thu nhập từ 5-10 triệu đồng chiếm tỷ lệ 92,81%, thu nhập trên 10 triệu đồng chiếm tỷ lệ 6,16%.

Như vậy, sau 12 tháng tốt nghiệp năm 2024, có trên 90% HSSV có việc làm, trong đó phần lớn làm đúng chuyên ngành được đào tạo. Đáng chú ý, nhiều HSSV có mức thu nhập khá so với mặt bằng chung, đủ khả năng đảm bảo cuộc sống sau khi ra trường. Qua đó, thể hiện hiệu quả trong công tác đào tạo và hỗ trợ việc làm của Nhà trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số học sinh, sinh viên chưa có việc làm do các lý do cá nhân như phụ giúp gia đình nên chưa tham gia thị trường lao động ngay sau tốt nghiệp.

Thống kê chi tiết truy vết việc làm của HSSV theo từng ngành, nghề đào tạo năm học 2024-2025.

Thống kê chi tiết truy vết việc làm của HSSV theo từng ngành, nghề đào tạo năm học 2024-2025

TT	Tên ngành	Số HSSV TN		Số HSSV TN phản hồi		Tình hình việc làm								Tỷ lệ HSSV TN phản hồi (%)		Tỷ lệ HSSV có việc làm/ Tổng số HSSV TN phản hồi (%)		Tỷ lệ HSSV có việc làm phù hợp/ Tổng số HSSV TN phản hồi (%)		Thu nhập (triệu)					
						Có việc làm đúng, liên quan ngành đào tạo		Có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo		Tiếp tục học		Chưa có việc làm								<5	5-10		>10		
		TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB
1	Cắt gọt kim loại		6		6		6								100		100		100		0		50		50
2	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		5		5		5								100		100		100		0		80		20
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7	21	7	20	4	19		1	3				100	95	100	100	100	95	0	0	100	68	0	32
4	Công nghệ kỹ thuật địa chất		25		24		24								96		100		100		0		28		72
5	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23	4	23	4	23	4							100	100	100	100	100	100	0	0	91	0	9	
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23		22		22								96		100		100		0		78		0	
7	Công nghệ kỹ thuật trắc địa		8		8		8								100		100		100		0		13		88
8	Công nghệ ô tô		44		43		39		2			2			98		95		91		0		0		
9	Công nghệ thông tin	74	8	71	8	52	8	1		14		4		96	100	94	100	93	100	0	0	100	0	0	

10	Chăm sóc sắc đẹp	5		5		5							100		100		100		0		100		0	
11	Điện công nghiệp	11	48	10	48	8	44		3	2		1	91	100	100	98	100	92	0	0	100	6	0	94
12	Điện tử công nghiệp	9	4	9	4	6	4			3			100	100	100	100	100	100	0	0	100	0	0	
13	Hàn	7	5	7	5	6	5			1			100	100	100	100	100	100	0	0	100	20	0	80
14	Hướng dẫn du lịch	25	4	23	4	19	4	1		3			92	100	100	100	96	100	0	0	100	0	0	
15	Kế toán		4		4		4							100		100		100		0		0		
16	Kế toán doanh nghiệp	16		16		16							100		100		100		0		100		0	
17	Kinh doanh thương mại	32	6	32	6	30	6	2					100	100	100	100	94	100	6	0	94	0	0	
18	Kỹ thuật chế biến món ăn	10	3	10	3	9	3				1		100	100	90	100	90	100	11	0	89	0	0	
19	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	9	24	9	24	6	23		1	3			100	100	100	100	100	96	0	0	100	5	0	95
20	Nghệ vụ nhà hàng, khách sạn	36		36		30		2		3		1	100		97		92		3		97		0	
21	Quản lý doanh nghiệp	20		18		15		1		2			90		100		94		0		100		0	
22	Quản trị kinh doanh		4		4		4							100		100		100		0		50		50
23	Quản trị khách sạn	3	6	3	6	2	6			1			100	100	100	100	100	100	0	0	100	100	0	0

24	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		6		6		6								100		100		100		17		83		0
25	Thiết kế đồ họa		2		2		2								100		100		100		0		100		0
26	Trắc địa - Địa hình - Địa chính	1		1		1								100		100		100		0		100		0	
Tổng		311	237	302	234	254	224	7	7	35	0	6	3	97	99	98	99	96	96	1,5	0,4	97,7	87,2	0,8	12,4

IV. Công khai học phí

1. Mức thu học phí năm học 2024-2025

1.1. Mức học phí theo nhóm ngành thu theo niên chế

Đơn vị tính: đồng/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề	Mức thu đồng/tháng
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.187.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.430.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.430.000

1.2. Mức thu học phí theo từng ngành

Đơn vị tính: đồng/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề	Ngành/ngành đào tạo	Mức thu đồng/tháng
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	- Kế toán - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại - Thiết kế đồ họa	1.187.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	- Công nghệ thông tin - Truyền thông và mạng máy tính - Công nghệ ô tô - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Hàn - Cắt gọt kim loại - Công nghệ chế tạo máy - Điện công nghiệp - Điện tử công nghiệp - Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí - Công nghệ cơ điện tử - Công nghệ điều khiển và tự động hóa - Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo - Công nghệ kỹ thuật trắc địa - Công nghệ kỹ thuật địa chất - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ kỹ thuật môi trường	1.430.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	- Quản lý đất đai - Hướng dẫn du lịch - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Quản trị khách sạn - Công nghệ may - Kỹ thuật chế biến món ăn - Chăm sóc sắc đẹp	1.430.000

Mức thu học phí cao đẳng liên thông áp dụng như mức cao đẳng chính quy. Số học kỳ thu: 02 học kỳ.

1.3. Mức học phí theo tín chỉ

1.3.1. Trình độ cao đẳng

TT	Loại môn học/mô đun	Kinh tế	Kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật
1	Lý thuyết, thực hành	355.000 đồng/tín chỉ	430.000 đồng/tín chỉ

1.3.2. Trình độ trung cấp

TT	Loại môn học/mô đun	Kinh tế	Kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật
1	Lý thuyết, thực hành	355.000 đồng/tín chỉ	430.000 đồng/tín chỉ

2. Mức thu học phí năm học 2024-2025

* Học kỳ 1:

a. Mức thu học phí theo nhóm ngành thu theo niên chế

Đơn vị tính: đồng/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	TC, CĐ
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.187.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.430.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.430.000

b. Mức thu học phí theo từng ngành

TT	Nhóm ngành, nghề	Ngành/ngành đào tạo	Mức thu (đồng/tháng)
			TC, CĐ
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	- Kế toán - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại - Thiết kế đồ họa	1.187.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	- Công nghệ thông tin - Truyền thông và mạng máy tính - Công nghệ ô tô - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Hàn - Cắt gọt kim loại - Công nghệ chế tạo máy - Điện công nghiệp - Điện tử công nghiệp - Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí - Công nghệ cơ điện tử - Công nghệ điều khiển và tự động hóa - Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	1.430.000

TT	Nhóm ngành, nghề	Ngành/ngành đào tạo	Mức thu (đồng/ tháng)
			TC, CĐ
		- Công nghệ kỹ thuật trắc địa - Công nghệ kỹ thuật địa chất - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ kỹ thuật môi trường	
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	- Quản lý đất đai - Hướng dẫn du lịch - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Quản trị khách sạn - Công nghệ may - Kỹ thuật chế biến món ăn - Chăm sóc sắc đẹp	1.430.000

c. Mức học phí theo tín chỉ

Mức học phí thu kỳ 1 năm học 2024-2025 theo tín chỉ được xác định cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/ Tín chỉ			
TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Cao đẳng; Trung cấp	Ghi chú
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	355.000	
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	430.000	
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	430.000	

* Học kỳ 2:

a. Mức thu học phí theo nhóm ngành thu theo niên chế

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Mức thu (đồng/tháng)
		TC, CĐ
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.187.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.430.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.430.000

b. Mức thu học phí theo từng ngành

TT	Nhóm ngành, nghề	Ngành/ngành đào tạo	Mức thu (đồng/ tháng)
			TC, CĐ
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	- Kế toán - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại - Thiết kế đồ họa	1.187.000

2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	- Công nghệ thông tin - Truyền thông và mạng máy tính - Công nghệ ô tô - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Hàn - Cắt gọt kim loại - Công nghệ chế tạo máy - Điện công nghiệp - Điện tử công nghiệp - Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí - Công nghệ cơ điện tử - Công nghệ điều khiển và tự động hóa - Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo - Công nghệ kỹ thuật trắc địa - Công nghệ kỹ thuật địa chất - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ kỹ thuật môi trường	1.430.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	- Quản lý đất đai - Hướng dẫn du lịch - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Quản trị khách sạn - Công nghệ may - Kỹ thuật chế biến món ăn - Chăm sóc sắc đẹp	1.430.000

c. Mức học phí theo tín chỉ

Mức học phí thu theo tín chỉ được xác định cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/Tín chỉ

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	CĐ, TC
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	355.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	430.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	430.000

3. Mức thu học phí năm học 2025-2026

3.1. Mức thu học phí theo nhóm ngành thu theo niên chế

Đơn vị tính: đồng/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	TC, CĐ
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.365.000

2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.645.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.645.000

3.2. Mức thu học phí theo từng ngành

TT	Nhóm ngành, nghề	Ngành/ngành đào tạo	Mức thu (đồng/tháng)
			TC, CD
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	- Kế toán - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại - Thiết kế đồ họa	1.365.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	- Công nghệ thông tin - Truyền thông và mạng máy tính - Công nghệ ô tô - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Hàn - Cắt gọt kim loại - Công nghệ chế tạo máy - Điện công nghiệp - Điện tử công nghiệp - Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí - Công nghệ cơ điện tử - Công nghệ điều khiển và tự động hóa - Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo - Công nghệ kỹ thuật trắc địa - Công nghệ kỹ thuật địa chất - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ kỹ thuật môi trường	1.645.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	- Quản lý đất đai - Hướng dẫn du lịch - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Quản trị khách sạn - Công nghệ may - Kỹ thuật chế biến món ăn - Chăm sóc sắc đẹp	1.645.000

3.3. Mức học phí theo tín chỉ

Mức học phí thu năm học 2025-2026 theo tín chỉ được xác định cụ thể như sau:

DVT: đồng/ Tín chỉ

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	CD,TC	Ghi chú
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	355.000	
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	430.000	

3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	430.000	
---	--------------------------------	---------	--

V. Các điều kiện khác

Các điều kiện khác được công khai trên Website trường và Website phòng Quản lý đào tạo. *Nguyen*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công khai trên website;
- Lưu: VT, QLĐT, NTA.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Đức